



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- 3 2 8 -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 24/MORINAGA/2024

THỰC PHẨM BỔ SUNG,
MORINAGA NUTRITIONAL MILK POWDER

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 24/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung, Morinaga Nutritional Milk Powder

2. Thành phần:

Xirô glucose, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cò, dầu cò, dầu đậu nành), đậm sữa cô đặc, đường, casein, resistant dextrin, calci carbonat, xirô galacto-oligosaccharide, trinati citrat, đậm whey cô đặc, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột dầu cá, chất điều chỉnh độ axit (330), *B. longum* BB536, kali clorid, chất nhũ hóa (322(i)), tricalci phosphat, hương liệu tổng hợp, kali carbonat, các vitamin [vitamin C (natri-L-ascorbat), vitamin E (D-alpha-tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxin hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (natri riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), axit folic (axit pteroymonoglutamic), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (Cyanocobalamin)], lactoferrin, *L. paracasei* MCC1849 (đã thanh trùng), dikali hydro phosphat, casein thủy phân, calci clorid, sắt (III) pyrophosphat, men khô, chất điều chỉnh độ axit (524), chất tạo màu tự nhiên (161b(i)).

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với khối lượng tịnh: Hộp 300 g; Hộp 200 g (10 gói x 20 g). (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).



4.2. Chất liệu bao bì:

- Hộp 300 g được chứa trong bao bì hộp thiếc chuyên dùng, nắp nhựa ghép kín.
- Hộp 200 g (10 gói x 20 g) được chứa trong các túi PE chuyên dùng ghép kín, bên ngoài là hộp giấy.

(Đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế).

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD.

Địa chỉ: 5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku, Tokyo 105-7122, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato, địa chỉ: 4-601 Tateno, Thành phố Higashiyamato, Tokyo 207-0021, Nhật Bản.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 06 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE





THỰC PHẨM BỔ SUNG, MORINAGA NUTRITIONAL MILK POWDER

THÀNH PHẦN

Glucose, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cọ, dầu cò, dầu đậu nành), đậm sữa cô đặc, đường, casein, resistant dextrin, calci carbonat, xirô galacto-oligosaccharide, trinitrat citrat, đạm whey cô đặc, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột dầu cá, chất điều chỉnh độ axit (330), *B. longum* BB536, kali clorid, chất nhũ hóa (322(i)), tricalci phosphat, hương liệu tổng hợp, kali carbonat, các vitamin (vitamin C (natri-L-ascorbat), vitamin E (D-alpha-tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxin hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (natri riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), axit folic (axit pteroylmonoglutamic), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (Cyanocobalamin)), lactoferrin, *L. paracasei* MCC1849 (đã thanh trùng), dikali hydro phosphat, casein thủy phân, calci clorid, sắt (III) pyrophosphat, men khô, chất điều chỉnh độ axit (524), chất tạo màu tự nhiên (161b(i)).

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

THÀNH PHẦN	Đơn vị	Trên 20 g	Trên 100 g
Năng lượng	kcal	89	445
Chất đạm	g	2,0	10,0
Chất béo	g	3,6	18,0
Hydrat cacbon	g	12,9	64,5
Hydrat cacbon hữu hiệu	g	12,2	61,0
Chất xơ	g	0,7	3,5
Vitamin A	µg	130	650
Vitamin B1	mg	0,17	0,85
Vitamin B2	mg	0,22	1,10
Vitamin B6	mg	0,22	1,10
Vitamin B12	µg	0,30	1,50
Vitamin C	mg	12,5	62,5
Vitamin D	µg	2,8	14,0
Vitamin E	mg	1,5	7,5
Niacin	mg	1,6	8,0
Axit Pantothenic	mg	1,1	5,5
Axit Folic	µg	36	180
Kẽm	mg	0,6	3,0
Natri	mg	47,2	236
Kali	mg	140	700
Canxi	mg	150	750
Sắt	mg	2,9	14,5
Magiê	mg	18	90
Phốt pho	mg	63	315
Lactoferrin	mg	20	100
Axit Linoleic	mg	500	2500
Axit α-Linolenic	mg	50	250
DHA	mg	11	55
Lactulose	mg	105	525
Galacto-oligosaccharide (GOS)	mg	100	500
Lutein	µg	23	115

Kích cỡ một phần ăn: 20 g.

Lợi khuẩn *B. longum* BB536: Khoảng 2 tỷ lợi khuẩn.

LAC-Shield® (*L. paracasei* MCC1849): Khoảng 10 tỷ lợi khuẩn.

THÀNH PHẦN CHÍNH TẠO NÊN CÔNG DỤNG CỦA SẢN PHẨM:

- 2 tỷ bào tử men vi sinh sống *B. longum* BB536 giúp hỗ trợ hệ tiêu hoá.
- Lactoferrin là kháng thể thuộc hệ miễn dịch tự nhiên từ sữa non và hỗ trợ tăng cường sức đề kháng cho cơ thể người lớn tuổi, vốn bị suy giảm theo thời gian.
- 10 tỷ bào tử LAC-Shield® (*L. paracasei* MCC1849) (thanh trùng) giúp tăng cường hệ miễn dịch.
- Galacto-oligosaccharides (GOS) là nguồn thức ăn cho lợi khuẩn (prebiotic) trong đường ruột.
- Omega 3 và DHA tốt cho tim mạch và não.
- Canxi, Vitamin D giúp cho xương và răng chắc khỏe.
- Chất xơ giúp cải thiện tình trạng táo bón.
- Vitamin C, E, A và các khoáng chất như Sắt, Kẽm hỗ trợ hệ miễn dịch.
- Vitamin B6, B12, Axit Folic cùng Magiê có khả năng cải thiện chức năng nhận thức ở người già.



Hướng dẫn sử dụng



BƯỚC 1

Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ pha sữa trước khi tiến hành pha sữa.



BƯỚC 2

Cho 100 ml nước ấm (hoặc nhiệt độ mong muốn) vào ly pha với 20g bột sữa cho một lần pha.



BƯỚC 3

Khuấy đều và thưởng thức.

- Có thể sử dụng chung với cà phê, sữa chua để thưởng thức.
- Sản phẩm có chứa men lợi khuẩn *Bifidobacteria* còn sống, nếu muốn hấp thụ lợi khuẩn này thì vui lòng sử dụng nước nóng không quá 40°C.

Thông tin cảnh báo

- Sản phẩm không phải là sữa dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 3 tuổi.
- Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.
- Sản phẩm có thể xảy ra hiện tượng vón cục nếu bị tiếp xúc với hơi ẩm hoặc nước.

Hướng dẫn bảo quản

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh.

Lượng dùng đề nghị

Uống đều đặn 2 ly/ngày để bổ sung năng lượng, dưỡng chất cho cơ thể khỏe mạnh.

NSX: 24 tháng trước ngày HSD.

HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Khối lượng tịnh : 200 g (20 g x 10 gói)

Xuất xứ: Nhật Bản 

Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD.

Địa chỉ: 5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku, Tokyo 105-7122, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato, địa chỉ: 4-601 Tateno, Thành phố Higashiyamato, Tokyo 207-0021, Nhật Bản.

Thương nhân nhập khẩu và phân phối:

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 1800-888-602 | **Website:** www.morinaga-nf.com.vn

TÌM HIỂU THÊM
SẢN PHẨM Ở ĐÂY





THỰC PHẨM BỔ SUNG, MORINAGA NUTRITIONAL MILK POWDER

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

THÀNH PHẦN	Đơn vị	Trên 20 g	Trên 100 g	THÀNH PHẦN	Đơn vị	Trên 20 g	Trên 100 g
Năng lượng	kcal	89	445	Axit Folic	µg	36	180
Chất đạm	g	2,0	10,0	Kẽm	mg	0,6	3,0
Chất béo	g	3,6	18,0	Natri	mg	47,2	236
Hydrat cacbon	g	12,9	64,5	Kali	mg	140	700
Hydrat cacbon hữu hiệu	g	12,2	61,0	Canxi	mg	150	750
Chất xơ	g	0,7	3,5	Sắt	mg	2,9	14,5
Vitamin A	µg	130	650	Magiê	mg	18	90
Vitamin B1	mg	0,17	0,85	Phốt pho	mg	63	315
Vitamin B2	mg	0,22	1,10	Lactoferrin	mg	20	100
Vitamin B6	mg	0,22	1,10	Axit Linoleic	mg	500	2500
Vitamin B12	µg	0,30	1,50	Axit α-Linolenic	mg	50	250
Vitamin C	mg	12,5	62,5	DHA	mg	11	55
Vitamin D	µg	2,8	14,0	Lactulose	mg	105	525
Vitamin E	mg	1,5	7,5	Galacto-oligosaccharide (GOS)	mg	100	500
Niacin	mg	1,6	8,0	Lutein	µg	23	115
Axit Pantothenic	mg	1,1	5,5				

THÀNH PHẦN

Xirô glucose, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cọ, dầu cọ, dầu đậu nành), đạm sữa cô đặc, đường, casein, resistant dextrin, calci carbonat, xirô galacto-oligosaccharide, trinati citrat, đạm whey cô đặc, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột dầu cá, chất điều chỉnh độ axit (330), *B. longum* BB536, kali clorid, chất nhũ hóa (322(i)), tricalci phosphat, hương liệu tổng hợp, kali carbonat, các vitamin (vitamin C (natri-L-ascorbat), vitamin E (D-alpha-tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxin hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (natri riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), axit folic (axit pteroymonoglutamic), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (Cyanocobalamin)), lactoferrin, *L. paracasei* MCC1849 (đã thanh trùng), dikali hydro phosphat, casein thủy phân, calci clorid, sắt (III) pyrophosphat, men khô, chất điều chỉnh độ axit (524), chất tạo màu tự nhiên (161b(i)).

Kích cỡ một phần ăn: 20 g.

Lợi khuẩn *B. longum* BB536: Khoảng 2 tỷ lợi khuẩn.

LAC-Shield® (*L. paracasei* MCC1849): Khoảng 10 tỷ lợi khuẩn.



THÀNH PHẦN CHÍNH TẠO NÊN CÔNG DỤNG CỦA SẢN PHẨM:

- 2 tỷ bào tử men vi sinh sống *B. longum* BB536 giúp hỗ trợ hệ tiêu hoá.
- Lactoferrin là kháng thể thuộc hệ miễn dịch tự nhiên từ sữa non và hỗ trợ tăng cường sức đề kháng cho cơ thể người lớn tuổi, vốn bị suy giảm theo thời gian.
- 10 tỷ bào tử LAC-Shield® (*L. paracasei* MCC1849) (thanh trùng) giúp tăng cường hệ miễn dịch.
- Galacto-oligosaccharides (GOS) là nguồn thức ăn cho lợi khuẩn (prebiotic) trong đường ruột.
- Omega 3 và DHA tốt cho tim mạch và não.
- Canxi, Vitamin D giúp cho xương và răng chắc khỏe.
- Chất xơ giúp cải thiện tình trạng táo bón.
- Vitamin C, E, A và các khoáng chất như Sắt, Kẽm hỗ trợ hệ miễn dịch.
- Vitamin B6, B12, Acid Folic cùng Magie có khả năng cải thiện chức năng nhận thức ở người già.



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



BƯỚC 1

Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ pha sữa trước khi tiến hành pha sữa.



BƯỚC 2

Cho 100 ml nước ấm (hoặc nhiệt độ mong muốn) vào ly pha với 20 g bột sữa cho một lần pha.



BƯỚC 3

Khuấy đều và thưởng thức.

- Có thể sử dụng chung với cà phê, sữa chua để thưởng thức.
- Sản phẩm có chứa men lợi khuẩn *Bifidobacteria* còn sống, nếu muốn hấp thụ lợi khuẩn này thì vui lòng sử dụng nước nóng không quá 40°C.

Thông tin cảnh báo

- Sản phẩm không phải là sữa dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 3 tuổi.
- Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.
- Sản phẩm có thể xảy ra hiện tượng vón cục nếu bị tiếp xúc với hơi ẩm hoặc nước.

Hướng dẫn bảo quản

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đóng kín sau mỗi lần sử dụng. Nên sử dụng hết trong vòng 1 tháng sau khi mở bao bì.

Lượng dùng đề nghị

Uống đều đặn 2 ly/ngày để bổ sung năng lượng, dưỡng chất cho cơ thể khỏe khoắn.



Tìm hiểu thêm
sản phẩm ở đây



Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO., LTD.

Địa chỉ: 5-2, HigashiShimbashi 1-Chome, Minato-ku,
Tokyo 105-7122, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato,

Địa chỉ: 4-601 Tateno, Thành phố Higashiyamato,
Tokyo 207-0021, Nhật Bản.

Thương nhân nhập khẩu và phân phối:

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 1800-888-602

Website: www.morinaga-nf.com.vn

NSX: 24 tháng trước ngày HSD.

HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Khối lượng tịnh: 300 g

Xuất xứ: Nhật Bản 

QRコード

ミルク生活_リニューアル
2023.07.14入稿



複製データ
ご使用上の注意

特色を含めた色指定 (PANTONE / DIC ナンバー等) につきましては、
データ上の指定と実際の色調が異なるので、必ず別途に色調見本をご確認ください。



商品名外側の線はプロセス (M100+K50) です
シャドウ部分は特金

500MY003-0500-R00

ベタ限界 120.0mm

文字限界 96.8mm

ストレート部 99.8mm

ネット部 10.5mm

文字限界 303.52mm

ベタ限界 308.52mm

使用上の注意

●直射日光を避け室温で保存してください。●ミルクに湿気や水滴が入ると固まる場合がありますので、ぬれたスプーンは使用しないでください。●開缶後は湿気、虫、ホコリ、髪の毛などが入らないようにフタをきちんとしめてください。●開缶後は湿気を避け、乾燥した涼しい清潔な場所に保管し、冷蔵庫等には入れないでください。●賞味期限 (開缶前) は缶底に記載してあります。●開缶後はなるべく早く (1ヵ月以内) 使い切るようにしてください。●溶かしたミルクはお早めにお飲みください。●本品は乳幼児用ミルクではありません。

名称: 栄養調整食品 原材料名: でんぷん分解物 (国内製造)、乳糖、植物油、乳たんぱく質、三温糖、カゼイン、難消化性デキストリン、ガラクトオリゴ糖液糖、ラクチュロース、精製魚油粉末、ビフィズス菌末、殺菌乳酸菌粉末、カゼイン消化物、乾燥酵母/炭酸Ca、クエン酸Na、リン酸K、塩化Mg、クエン酸、塩化K、レシチン (大豆由来)、リン酸Ca、炭酸K、V.C、ラクtofelin、塩化Ca、ピロリン酸鉄、香料、V.E、ナイアシン、パントテン酸Ca、V.B₆、V.A、V.B₂、V.B₁、葉酸、マリーゴールド色素、V.D、V.B₁₂

内容量: 300g 賞味期限: 缶底に記載
保存方法: 高温多湿を避けて保管してください。
製造者: 森永乳業株式会社 東京都港区東新橋1-5-2

製造所: 森永乳業株式会社 大和工場 東京都大和市立野4-601

森永乳業お客さま相談室 ☎0120-303-633

4 902720 133128

アルミ中フタ
本体 フタ

morinaga 大人のための粉ミルク

ミルク生活

たんぱく質 カルシウム 1食分の鉄分・ビタミンD*

※栄養素等表示基準値の1/3以上

ビフィズス菌 シールド乳酸菌 ラクトフェリン

Nutritional Milk Powder
Made in Japan

内容量 300g
(約15回分)

缶切りを使用しないでください。切り口で手をけがしたり、切りくずがミルクに混入するおそれがあります。

不足しがちな栄養素がまとめて摂れる**ミルク生活**
さらに牛乳では摂りにくい成分も配合

ビフィズス菌 シールド乳酸菌* ラクトフェリン

お召し上がり方

●1回の目安量は20gです。大きじりきり3杯で約20gとなります。約100mlの水やお湯を入れて、よくかき混ぜます。水にもよく溶けます。●目安量ですので、お好みの濃さでお召し上がりください。●コーヒーや紅茶、ヨーグルトや牛乳に混ぜても美味しく召し上がれます。●本品にはビフィズス菌が生きたまま入っています。ビフィズス菌は熱に弱いので、40℃までのご利用をお勧めします。※スプーン (大さじ) は別途ご用意ください。

栄養成分表示 1食分 (20g) 当たり

エネルギー	89 kcal	ビタミンB ₁₂	0.30 µg	マグネシウム	18 mg
たんぱく質	2.0 g	ビタミンC	12.5 mg	リン	63 mg
脂質	3.6 g	ビタミンD	2.8 µg	ラクtofelin	20 mg
炭水化物	12.9 g	ビタミンE	1.5 mg	リノール酸	500 mg
糖質	12.2 g	ナイアシン	1.6 mg	α-リノレン酸	50 mg
食物繊維	0.7 g	パントテン酸	1.1 mg	DHA	11 mg
食塩相当量	0.12 g	葉酸	36 µg	ラクチュロース	105 mg
ビタミンA	130 µg	亜鉛	0.6 mg	ガラクトオリゴ糖	100 mg
ビタミンB ₁	0.17 mg	カリウム	140 mg	ルテイン	23 µg
ビタミンB ₂	0.22 mg	カルシウム	150 mg		
ビタミンB ₆	0.22 mg	鉄	2.9 mg		

＜森永乳業 (株) 調べ＞

●1食分 (20g) 当たり
ビフィズス菌BB536 (生菌): 20億個
シールド乳酸菌* (殺菌): 100億個配合

アレルギー (表示推奨品目含む)
シールド乳酸菌 乳成分・大豆

ミルク生活_ふたラベル
2023.07.14入稿

背景グラデーション▶

特ピンク100 +C30 特ピンク 100 特ピンク100 +C30

4C



特ピンク
データはM100
で作っております。



●オモテ



ミルク生活 のお召し上がり方

本品:大さじすりきり3杯
水やお湯:約100ml



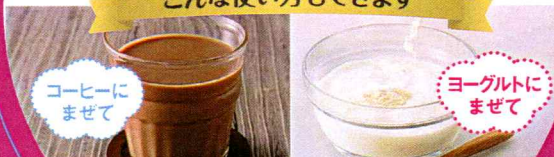
※スプーン(大さじ)は別途ご用意ください。

- 目安量ですので、お好みの濃さでお召し上がりください。
- 本品にはビフィズス菌が生きたまま入っています。ビフィズス菌は熱に弱いので、40℃までのご利用をお勧めします。

詳細は
こちらから

QRコード
10×10mm

こんな使い方もできます



コーヒーに
まぜて

ヨーグルトに
まぜて



フタの開け方

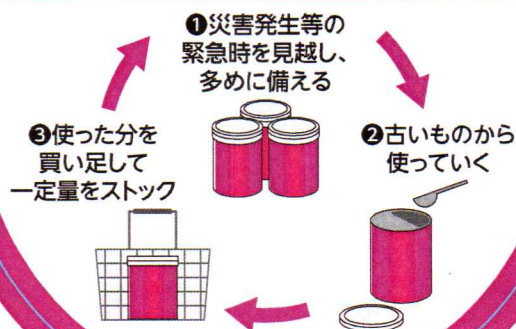


フタの横のツマミ部分を
もち、くると1周回して
切り取ってください。

●ウラ

ミルク生活

常温で長期保存可能なので、
もしもの時に備えて
常に一定量を備蓄しておくとお便利です。



Sữa uống hàng ngày- Nhãn 2 loại sữa

Bản in ngày 14.07.2023

Màu hồng đặc biệt hợp với màu bên ngoài thùng hoặc lon sữa.

Mức độ màu: Màu hồng đậm 100: mã +C30 Hồng nhẹ mã 100 hồng đậm 100: mã +C30

Dữ liệu được tạo bằng M100

Mặt chính:

Cách thưởng thức Sữa uống hàng ngày

Sữa: pha 3 muỗng

Nước hoặc nước nóng: Khoảng 100ml

* Vui lòng dùng thìa (muỗng) riêng.

* Vì là lượng đề xuất dùng, nên có thể pha tùy theo độ đậm nhạt yêu thích của mình.

* Sản phẩm này có chứa vi khuẩn bifidus sống có lợi. Bifidobacteria rất nhạy cảm với nhiệt, vì vậy khuyến nghị nên sử dụng ở nhiệt độ lên tới 40°C.

Để biết thêm chi tiết: bấm vào đây

Mã QR 10×10mm

Có thể pha chung với

Pha với cà phê; Pha với sữa chua

Cách mở nắp:

Vui lòng nắm phần lưỡi gà bên hông nắp lon, xoay một vòng và tháo ra.

Mặt sau:

Sữa uống hàng ngày

Vì có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong thời gian dài, nên rất tiện lợi khi luôn trữ sẵn một lượng nhất định để dùng trường hợp cần thiết.

❶ Đề phòng cho các trường hợp khẩn cấp như thảm họa và các trường hợp khẩn cấp khác.

❷ Dùng lon cũ trước

❸ Mua bổ sung phần đã dùng và luôn duy trì dự trữ 1 lượng nhất định.



LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 22 tháng 04 năm 2024 tại trụ sở Văn phòng Công chứng Lại Khánh - Địa chỉ: A4TT19, Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,

Tôi, Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông (bà): Hoàng Thị Thu Trang cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Lại Khánh, Thành phố Hà Nội, dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông (bà): Hoàng Thị Thu Trang.
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 02 bản chính, mỗi bản gồm 02 tờ, 02 trang, lưu một bản tại Văn phòng Công chứng Lại Khánh, A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 1297 , Quyển số 01 TP/CC-SCC/BD

NGƯỜI DỊCH



Hoàng Thị Thu Trang

CÔNG CHỨNG VIÊN



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

13- C.
HÔNG
HỨNG
ÁNH
T.P HÀ

背景グラデーション▶

特ピンク100 +C30 特ピンク 100 特ピンク100 +C30

特ピンクは、カルトンまたは缶の色に合わせる。

4C



C



特ピンク
データはM100
で作っています。



Y

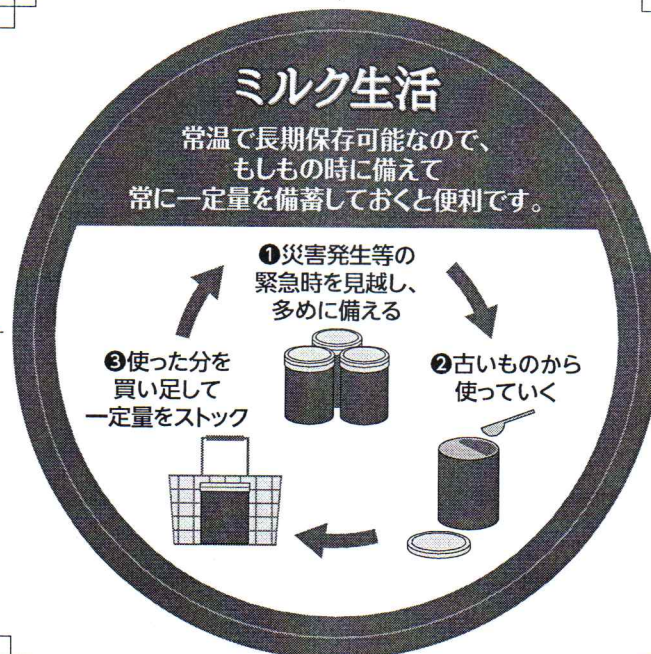


K

●オモテ



●ウラ



Bản sao dữ liệu Chú ý khi dùng	Về thông số màu sắc bao gồm màu sắc đặc biệt (PANTONE / số DIC, v.v.), thông số kỹ thuật trong bản dữ liệu và tông màu thực tế có thể khác nhau, nên hãy kiểm tra lại.
-----------------------------------	--

• Đường viền tên sản phẩm theo bảng màu (M100+K50)

• Phần bóng là màu vàng đặc biệt

Chú ý khi dùng:

●Hãy bảo quản ở nhiệt độ phòng, tránh ánh nắng trực tiếp. ●Không sử dụng thìa ướt vì sữa có thể bị vón cục nếu hơi ẩm hoặc nước rơi vào. ●Sau khi mở hộp, vui lòng đóng chặt nắp hộp để tránh hơi ẩm, côn trùng, bụi, tóc,... xâm nhập. ●Sau khi mở hộp, tránh ẩm ướt, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, không cho vào tủ lạnh. ●Hạn sử dụng (trước khi mở nắp) được ghi ở dưới đáy hộp. ●Sau khi khai nắp hộp, vui lòng sử dụng càng sớm càng tốt (trong vòng một tháng). Hãy uống sau khi pha xong càng sớm càng tốt. ●Sản phẩm này không phải là sữa dành cho trẻ sơ sinh.

Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung dinh dưỡng

Thành phần: thành phần phân hủy tinh bột (sản xuất trong nước), lactose, dầu thực vật, protein sữa, đường vàng, casein, chất xơ hòa tan, GOS (galactooligosaccharide), lactulose, dầu cá tinh chế, bifidobacteria, thành phần vi khuẩn axit lactic tiết trùng, thành phần phân hủy casein, men khô/Ca cacbonat, Na axit citric, đậm whey cô đặc, K photphat, Mg clorua, Trikali photphat, axit citric, K clorua, lecithin (có nguồn gốc từ đậu nành), Ca photphat, K cacbonat, V.C., lactoferrin, Ca clorua, sắt pyrophosphate, Hương liệu, V.E, niacin, Ca pantothenate, V.B6, V.A, V.B2, V.B1, axit folic, sắc tố cúc vạn thọ, chất điều chỉnh độ axit (524), V.D, V.B12

Trọng lượng: 300g

Hạn sử dụng: Ghi phía dưới đáy hộp

Cách bảo quản: Bảo quản tránh nhiệt độ và độ ẩm cao.

Nơi sản xuất: Công ty Cổ Phần Sữa Morinaga

1-5-2 Higashi-Shinbashi, Minato-ku, Tokyo

Nhà phân phối: Công ty Cổ phần Sữa Morinaga

Nhà máy Yamato: 4-601 Tatenō, Higashiyamato-shi, Tokyo

Văn phòng Dịch vụ Khách hàng Sữa Morinaga

Điện thoại: 0120-303-633

Vui lòng không sử dụng dụng cụ mở hộp. Việc sử dụng dụng cụ mở hộp có thể gây thương tích cho người dùng do lưỡi dao hoặc mặt sắt lọt vào sữa.

Uống sữa mỗi ngày để bổ sung đầy đủ dưỡng chất thiết yếu, kể cả những thành phần khó tìm thấy trong sữa thông thường.

Vi khuẩn bifido



Lợi khuẩn axit lactic

lactoferrin

Cách dùng

- Lượng dùng cho 1 lần là 20g. 20g tương ứng với 3 muỗng pha. Cho khoảng 100ml nước hoặc nước ấm vào rồi khuấy đều. Để hòa tan trong nước.
- Vì là lượng khuyến nghị nên có thể pha thêm theo độ đậm nhạt yêu thích.
- Có thể thưởng thức ngon hơn khi kết hợp chung với cà phê, trà, sữa chua hoặc sữa.
- Sữa này có chứa vi khuẩn bifidus sống. Bifidobacteria rất nhạy cảm với nhiệt, vì vậy khuyến nghị nên sử dụng nó ở nhiệt độ dưới 40 độ C.
*Hãy chuẩn bị muỗng riêng

Bảng hiển thị thành phần dinh dưỡng 1 gói (tương đương 20g)

Năng lượng 89 kcal	Axit pantothenic 1.1 mg
Chất đạm 2.0g	Axit folic 36 µg
Chất béo 3.6g	Kẽm 0.6 mg
Carbohydrate 12.9g	Kali 140 mg
Carbohydrate 12.2g	Canxi 150 mg
Chất xơ 0.7g	Sắt 2.9 mg
Lượng muối tương đương: 0.12g	Magiê 18 mg
Vitamin A 130µg	Phốt pho 63 mg
Vitamin B1 0.17mg	Lactoferrin 20 mg
Vitamin B2 0.22 mg	Axit linoleic 500 mg
Vitamin B6 0.22mg	Axit α-linolenic 50 mg
Vitamin B12 0.30 µg	DHA 11mg
Vitamin C 12.5mg	Lactulose 105 mg
Vitamin D 2.8 µg	Galactooligosacarit 100mg
VitaminE 1.5mg	Lutein 23 µg
Niacin 1.6 mg	

(ước tính của Công ty Cổ phần Sữa Morinaga)

1 gói tương đương 20g

Bifidobacteria BB536 (lợi khuẩn sống): 2 tỷ lợi khuẩn

Lợi khuẩn axit lactic (tiệt trùng): Chứa 10 tỷ lợi khuẩn

Chất gây dị ứng (bao gồm các chất đã được khuyến nghị) thành phần từ sữa và đậu nành

LỜI CHỨNG CỦA VĂN PHÒNG

Hôm nay, ngày 24 tháng 06 năm 2024, tại Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON, địa chỉ Số 1 Ngõ 35/41 phố Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Tôi, Phạm Thị Uyên là Giám đốc Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON, Thành phố Hà Nội

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông (bà): Đỗ Thị Huyền CMND số: 013491315, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON - Thành phố Hà Nội dịch từ tiếng **Nhật sang tiếng Việt**;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông (bà): Đỗ Thị Huyền ;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Số công chứng: 1150 Quyển số 01 TP/CC-SCC/BD

NGƯỜI DỊCH

Đỗ Thị Huyền

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

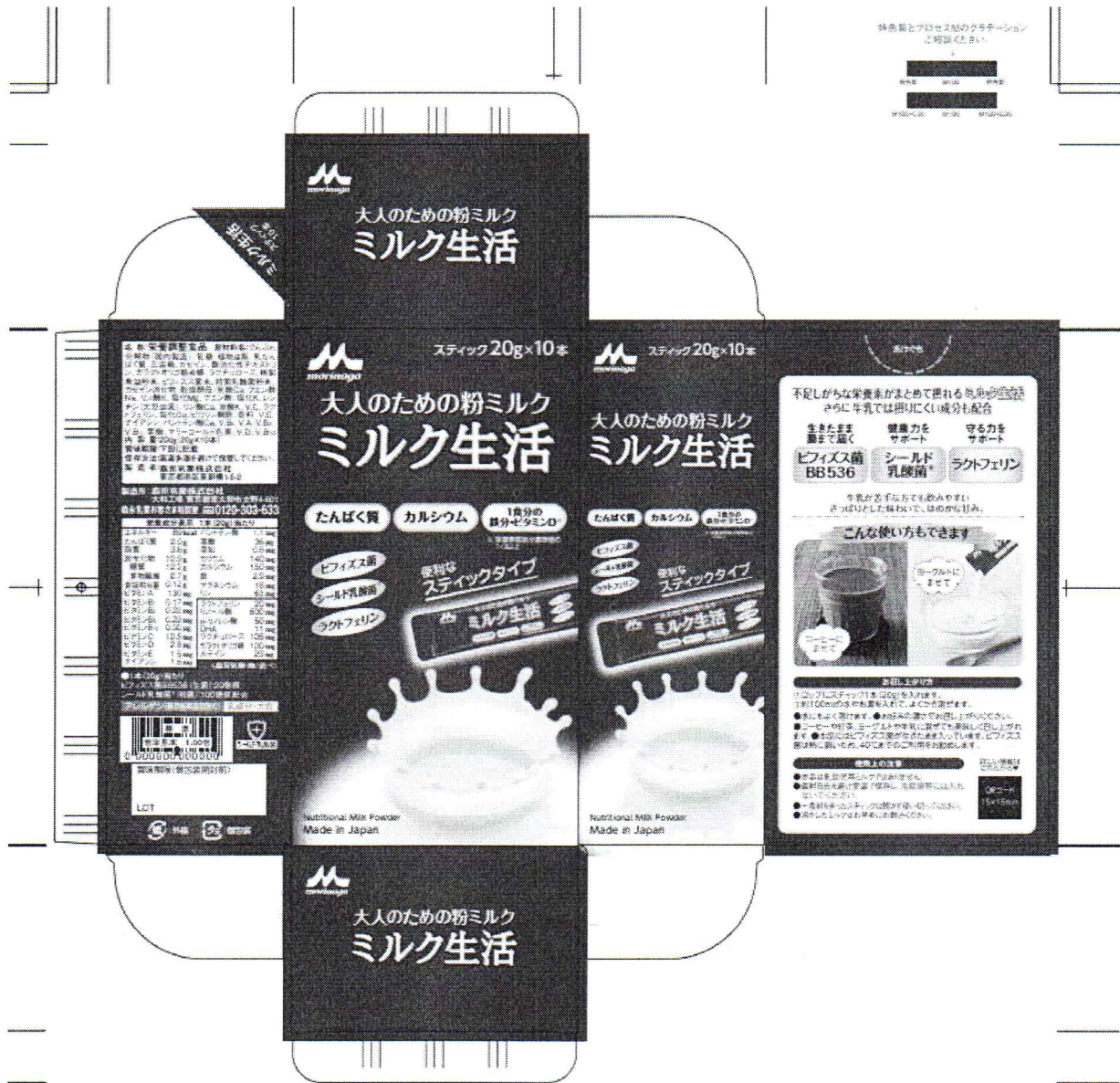


GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Uyên

■「森永ミルク生活」カトン_2023.07.26(入稿)

※このカンパは色見本ではありません。
※背景色は現行パッケージに合わせる。

6C



Sữa Morinaga- Thùng carton-2023.07.26 (bản in)

Mẫu này không phải là mẫu màu.

Màu nền sẽ được điều chỉnh để phù hợp với bao bì hiện hành.

Màu tím đặc biệt và mức độ màu theo bản màu M

Vui lòng liên hệ trao đổi.

Sữa bột cho người lớn

Sữa uống hàng ngày

名称: 栄養調整食品 原材料名: 還元分解物(国内製造)、乳糖、植物油、乳たんぱく質、三塩糖、カゼイン、難消化性デキストリン、ガラクトオリゴ糖液糖、ラクチュロース、精製魚油粉末、ビフィズス菌末、殺菌乳酸菌粉末、カゼイン消化物、乾燥酵母/炭酸Ca、クエン酸Na、リン酸K、塩化Mg、クエン酸、塩化K、レシチン(大豆由来)、リン酸Ca、炭酸K、V.C、ラクトフェリン、塩化Ca、ヒロリン酸鉄、香料、V.E、ナイアシン、パントテン酸Ca、V.B₆、V.A、V.B₁₂、V.B₁、葉酸、マリーゴールド色素、V.D、V.B₁₂

内容量: 200g (20g×10本)
賞味期限: 下段に記載
保存方法: 高温多湿を避けて保管してください。
製造者: 森永乳業株式会社
東京都港区東新橋1-5-2

製造所: 森永乳業株式会社
大和工場 東京都東大和市立野4-601
森永乳業お客様相談室 ☎0120-303-633

栄養成分表示 1本(20g)当たり	
エネルギー	89kcal
たんぱく質	2.0g
脂質	3.6g
炭水化物	12.9g
糖質	12.2g
食物繊維	0.7g
食塩相当量	0.12g
ビタミンA	130μg
ビタミンB ₁	0.17mg
ビタミンB ₂	0.22mg
ビタミンB ₆	0.22mg
ビタミンB ₁₂	0.30μg
ビタミンC	12.5mg
ビタミンD	2.8μg
ビタミンE	1.5μg
ナイアシン	1.6mg
パントテン酸	1.1mg
葉酸	36μg
亜鉛	0.6mg
カリウム	140mg
カルシウム	150mg
鉄	2.9mg
マグネシウム	18mg
リン	63mg
ラクトフェリン	20mg
リノール酸	500mg
α-リノレン酸	50mg
DHA	11mg
ラクチュロース	105mg
ガラクトオリゴ糖	100mg
ルテイン	23μg

●1本(20g)当たり
ビフィズス菌BB536(生菌): 20億個
シールド乳酸菌®(殺菌): 100億個配合

アレルギー(森永乳業製品含む) 乳成分・大豆

標準 倍率見本 1.00倍
0 000000 000000

賞味期限(個包装開封前):
LOT

紙: 外箱 缶: 個包装

Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung dinh dưỡng

Thành phần: thành phần phân hủy tinh bột (sản xuất trong nước), lactose, dầu thực vật, protein sữa, đường vàng, casein, chất xơ hòa tan, GOS (galactooligosaccharide), lactulose, dầu cá tinh chế, bifidobacteria, thành phần vi khuẩn axit lactic tiết trùng, thành phần phân hủy casein, men khô Ca cacbonat, Na axit citric, đậm whey cô đặc, K photphat, Mg clorua, Trikali photphat, axit citric, K clorua, lecithin (có nguồn gốc từ đậu nành), Ca photphat, K cacbonat, V.C., lactoferrin, Ca clorua, sắt pyrophosphate, Hương liệu, V.E, niacin, Ca pantothenate, V.B₆, V.A, V.B₂, V.B₁, axit folic, sắc tố cúc vạn thọ, chất điều chỉnh độ axit (524), V.D, V.B₁₂

Trọng lượng: 200g (20g x 10 gói)

Hạn sử dụng: Ghi phía dưới

Cách bảo quản: Bảo quản tránh nhiệt độ và độ ẩm cao.

Nơi sản xuất: Công ty Cổ Phần Sữa Morinaga

1-5-2 Higashi-Shinbashi, Minato-ku, Tokyo

Nhà phân phối: Công ty Cổ phần Sữa Morinaga

Nhà máy Yamato: 4-601 Tateno, Higashiyamato-shi, Tokyo

Văn phòng Dịch vụ Khách hàng Sữa Morinaga

Điện thoại: 0120-303-633

Bảng hiển thị thành phần dinh dưỡng 1 gói (tương đương 20g)

Năng lượng 89 kcal	Axit pantothenic 1,1 mg
Chất đạm 2,0g	Axit folic 36 µg
Chất béo 3,6g	Kẽm 0,6 mg
Carbohydrate 12,9g	Kali 140 mg
Carbohydrate 12,2g	Canxi 150 mg
Chất xơ 0,7g	Sắt 2,9 mg
Lượng muối tương đương: 0,12g	Magiê 18 mg
Vitamin A 130µg	Phốt pho 63 mg
Vitamin B1 0,17mg	Lactoferrin 20 mg
Vitamin B2 0,22 mg	Axit linoleic 500 mg
Vitamin B6 0,22mg	Axit α-linolenic 50 mg
Vitamin B12 0,30 µg	DHA 11mg
Vitamin C 12,5mg	Lactulose 105 mg
Vitamin D 2,8 µg	Galactooligosacarit 100mg
VitaminE 1,5mg	Lutein 23 µg
Niacin 1,6 mg	

(ước tính của Công ty Cổ phần Sữa Morinaga)

1 gói tương đương 20g

Bifidobacteria BB536 (lợi khuẩn sống): 2 tỷ lợi khuẩn

Lợi khuẩn axit lactic (tiệt trùng): Chứa 10 tỷ lợi khuẩn

Chất gây dị ứng (bao gồm các chất đã được khuyến nghị) có thành phần từ sữa và đậu nành

Lợi khuẩn axit lactic

Tiêu chuẩn

Mẫu phóng đại: 1.00 lần

Hạn sử dụng: dùng trước ngày (trước khi mở bao bì mỗi túi riêng):

Hộp bên ngoài: Giấy

Túi đóng gói mỗi bịch: Nhựa



Dạng túi 20g x 10 gói

Sữa bột cho người lớn

Sữa uống hàng ngày

Chất đậm

Canxi

Vi khuẩn bifido

Lợi khuẩn axit lactic

Lactoferrin

Dạng túi tiện lợi

Sắt và vitamin D trên 1 khẩu phần

* Cung cấp ít nhất 1/3 giá trị khuyến nghị hàng ngày trong bảng hiển thị thành phần dinh dưỡng

Lợi khuẩn bifido

Lợi khuẩn axit lactic

Lactoferrin

Dạng túi tiện lợi

Sữa bột dành cho người lớn

Sữa Morinaga



Dạng túi 20g x 10 gói

Sữa bột cho người lớn

Sữa uống hàng ngày

Chất đậm

Canxi

Vi khuẩn bifido

Lợi khuẩn axit lactic

Lactoferrin

Dạng túi tiện lợi

Sắt và vitamin D trên 1 khẩu phần

* Cung cấp ít nhất 1/3 giá trị khuyến nghị hàng ngày trong bảng hiển thị thành phần dinh dưỡng

Lợi khuẩn bifido

Lợi khuẩn axit lactic

Lactoferrin

Dạng túi tiện lợi

あけぐち

不足しがちな栄養素がまとめて摂れる **ミルク生活**
さらに牛乳では摂りにくい成分も配合

生きたまま 腸まで届く	健康力を サポート	守る力を サポート
ビフィズス菌 BB536	シールド 乳酸菌[®]	ラクトフェリン

牛乳が苦手な方でも飲みやすい
さっぱりとした味わいで、ほのかな甘み。

こんな使い方もできます



ヨーグルトに
まぜて

コーヒーに
まぜて

お召し上がり方

- ① コップにスティック1本(20g)を入れます。
- ② 約100mlの水やお湯を入れて、よくかき混ぜます。

- 水にもよく溶けます。● お好みの濃さでお召し上がりください。
- コーヒーや紅茶、ヨーグルトや牛乳に混ぜても美味しく召し上がれます。● 本品にはビフィズス菌が生きたまま入っています。ビフィズス菌は熱に弱いので、40℃までのご利用をお勧めします。

使用上の注意

- 本品は乳幼児用ミルクではありません。
- 直射日光を避け室温で保存し、冷蔵庫等には入れないでください。
- 一度封をきったスティックは残さず使い切ってください。
- 溶かしたミルクはお早めにお飲みください。

詳しい情報は
こちらから▼

QRコード
15×15mm

Miệng túi

Uống sữa mỗi ngày để bổ sung đầy đủ dưỡng chất thiết yếu, kể cả những thành phần khó tìm thấy trong sữa thông thường.

Chứa vi sinh vật có lợi giúp cải thiện sức khỏe đường ruột.

Hỗ trợ sức khỏe

Tăng cường hệ miễn dịch

Vi khuẩn bifidoBB536

Lợi khuẩn axit lactic®

Lactoferrin

Dễ uống kể cả với những người không thích sữa, có vị thanh mát và vị ngọt nhẹ.

Có thể pha chung với

Pha với cà phê; Pha với sữa chua

Cách dùng

② Cho 1 túi (20g) vào cốc.

② Thêm khoảng 100ml nước hoặc nước ấm vào rồi khuấy đều.

* Dễ hòa tan trong nước.

* Pha thưởng thức theo độ đậm nhạt yêu thích.

* Có thể ngon hơn khi kết hợp chung với cà phê, trà, sữa chua hoặc sữa.

* Sữa này có chứa vi khuẩn bifidus sống. Bifidobacteria rất nhạy cảm với nhiệt, vì vậy khuyến nghị nên sử dụng nó ở nhiệt độ dưới 40 độ C.

Lưu ý khi sử dụng

* Sữa này không phải là sữa dành cho trẻ sơ sinh.

* Bảo quản ở nhiệt độ phòng, tránh ánh nắng trực tiếp và không bảo quản trong tủ lạnh.

* Vui lòng sử dụng hết túi đã được cắt miệng..

*Sữa đã pha xong hãy uống càng sớm càng tốt.

Để biết thêm thông tin, bấm vào đây ▼

Mã QR 15×15mm

LỜI CHỨNG CỦA VĂN PHÒNG

Hôm nay, ngày 24 tháng 06 năm 2024, tại Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON, địa chỉ Số 1 Ngõ 35/41 phố Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Tôi, Phạm Thị Uyên là Giám đốc Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON, Thành phố Hà Nội

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông (bà): Đỗ Thị Huyền CMND số: 013491315, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Dịch thuật và Đào tạo AMAZON - Thành phố Hà Nội dịch từ tiếng **Nhật sang tiếng Việt**;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông (bà): Đỗ Thị Huyền ;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Số công chứng: 1151 Quyền số 01 TP/CC-SCC/BD

NGƯỜI DỊCH

Đỗ Thị Huyền

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Uyên



Report N°: 0000497953

Page N° 1/10

Ho Chi Minh City, Date: April 16, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 16/04/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2404A-0205
Đơn hàng: 2404A-0205

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Thực phẩm bổ sung, Morinaga Nutritional Milk Powder
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Milk (approx. gr. wt. 0.9kg) in 02 full labeled tin containers
Mô tả mẫu : Sữa (khoảng 0.9kg bao gồm bao bì) chứa trong 02 vật chứa bằng thiếc nhãn
mắc đầy đủ

Sample ID : 2404A-0205.001
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : April 02, 2024
Ngày nhận mẫu : 02/04/2024

Testing period : April 02, 2024 - April 09, 2024
Thời gian thử nghiệm : 02/04/2024 - 09/04/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 2/10

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) <i>Coagulase-positive staphylococci</i> (<i>Staphylococcus aureus</i> và nhóm khác dương tính với coagulase)	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	<10	-	10	cfu/g	
2. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
3. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
4. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.6	-	cfu/25g	
5. Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E <i>Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E</i>	ISO 19020:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	-	µg/25g	
6. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/kg	
7. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
8. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
9. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
10. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
11. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
12. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
13. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 3/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
14. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
15. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	0.013	-	0.01	mg/kg	
16. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	0.011	-	0.005	mg/kg	
17. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
18. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
19. Tin (Sn) <i>Thiếc</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	0.14	-	0.05	mg/kg	
20. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
21. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
22. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
23. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
24. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
25. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
26. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8004 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 4/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
27. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, được quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	
28. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
29. Colistin A <i>Colistin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/kg	
30. Colistin B <i>Colistin B</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/kg	
31. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
32. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
33. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
34. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
35. Penethamate (determined and expressed as Benzylpenicillin) <i>Penethamate (được xác định và quy về Benzylpenicillin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
36. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 5/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
37. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neospiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neospiramycin được quy về Spiramycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
38. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
39. Neospiramycin <i>Neospiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
40. Tylosin <i>Tylosin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
41. Albendazole <i>Albendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
42. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
43. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
44. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
45. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
46. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
47. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
48. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
49. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 6/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
50. Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
51. Monensin <i>Monensin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
52. Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của Thiabendazole và 5-hydroxy-Thiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
53. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
54. Thiabendazole, 5-hydroxy- <i>Thiabendazole, 5-hydroxy-</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
55. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
56. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
57. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
58. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, and TC) <i>Tetracyclines (tổng của CTC, OTC và TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
59. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
60. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
61. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
62. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 7/10

Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).

- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
- LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).
- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.
- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
 - QuPPe-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2, 2023) (Chlomequat (sum), Ethephon)
 - EN 15662:2018 (Others)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 9/10

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	65195-55-3	_(a)	_(a)	2	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)(*)	65195-55-3	0.001	0.002
3	Abamectin B1b (Avermectin B1b)(*)	65195-56-4	0.001	0.002	4	Aldrin(*)	309-00-2	0.001	0.003
5	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	6	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
7	Chlordane, cis-(*)	5103-71-9	0.0003	0.001	8	Chlordane, trans-(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
9	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01	10	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
11	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005	12	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005
13	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005	14	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005
15	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	16	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005
17	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005	18	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
19	Demeton-S(*)	126-75-0	0.003	0.01	20	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
21	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	22	Dieldrin(*)	60-57-1	0.001	0.003
23	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005	24	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
25	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	26	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
27	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005	28	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
29	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	30	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
31	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005	32	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
33	Fipronil(*)	120068-37-3	0.0003	0.001	34	Flumethrin(*)	69770-45-2	0.01	0.03
35	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005	36	Heptachlor(*)	76-44-8	0.0003	0.001
37	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	38	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)(*)	28044-83-9	0.0003	0.001
39	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	76-44-8	_(a)	_(a)	40	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
41	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	42	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
43	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005	44	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
45	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	46	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
47	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	48	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
49	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005	50	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	_(a)	_(a)	_(a)
51	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or



Report N°: 0000497953

Page N° 10/10

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or